



**BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HOÀN THÀNH NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 59/BC-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: tỷ đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>Tổng số (A+B)</b>	<b>358</b>		<b>1.354,19</b>	<b>1.011,56</b>	<b>1.246,96</b>	<b>598,53</b>	<b>1.121,69</b>	<b>898,95</b>	<b>1.086,07</b>	<b>887,84</b>	<b>32,71</b>	<b>3,03</b>
	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (A.I + B.I)	235		627	509,19	600,67	598,53	570,32	489,92	538,56	482,82	14,66	-
	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (A.II + B.II)	32		221	138,70	205,85	-	184,74	123,46	180,88	119,44	10,29	-
	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (A.III + B.III)	91		506	363,67	440,44	-	366,63	285,58	366,63	285,58	7,76	3,03
<b>A</b>	<b>Trong thời gian quyết toán theo quy định (I + II + III)</b>	<b>357</b>		<b>1.333,56</b>	<b>992,55</b>	<b>1.226,97</b>	<b>578,72</b>	<b>1.101,88</b>	<b>879,94</b>	<b>1.066,84</b>	<b>868,83</b>	<b>32,13</b>	<b>3,03</b>
<b>I</b>	<b>Dự án đã được phê duyệt quyết toán</b>	<b>234</b>		<b>606,42</b>	<b>490,18</b>	<b>580,68</b>	<b>578,72</b>	<b>550,51</b>	<b>470,91</b>	<b>519,33</b>	<b>463,81</b>	<b>14,08</b>	<b>-</b>
1	Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình	C	2018-2022	6,28	5,38	5,98	5,98	5,98	5,38	5,98	5,38	0,00	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng	C	2018-2022	5,50	4,69	5,40	5,40	5,40	4,69	5,40	4,69	0,00	
3	Cải tạo, sửa chữa công trình Cấp nước sinh hoạt xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn	C	2018-2022	5,80	4,73	5,26	5,26	5,26	4,73	5,26	4,73	0,00	

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
4	Cấp nước sinh hoạt xã Vân Nham, huyện Hữu Lũng.	C	2014-2022	1,38	0,45	1,33	1,33	1,33	0,45	1,33	0,45	0,00	
5	Công trình Cấp nước sinh hoạt xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng	C	2020-2022	7,98	6,98	7,77	7,76	7,76	6,98	7,76	6,98	0,00	
6	Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt xã Tri Lễ, xã Yên Phúc, huyện Văn Quan	C	2019-2022	7,90	6,05	6,73	6,72	6,72	6,05	6,72	6,05	0,00	
7	Cấp nước sinh hoạt xã Đề Thám, huyện Tràng Định	C	2020-2022	8,22	7,10	7,90	7,90	7,90	7,10	7,90	7,10	0,00	
8	Cấp nước sinh hoạt xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình	C	2020-2022	5,29	4,66	5,18	5,17	5,17	4,66	5,17	4,66	0,00	
9	Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt xã Yên Thịnh, Yên Vượng, huyện Hữu Lũng	C	2018-2022	14,81	12,20	13,56	13,55	13,55	12,20	13,55	12,20	0,00	
10	Đường Kéo Cọ - Pò Nhàng, huyện Lộc Bình (đoạn Km4+500-Km9+500), thuộc dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương	C	2022-2023	10,12	8,15	9,50	9,50	9,50	8,15	9,50	8,15	0,00	
11	Đường Kéo Cọ - Pò Nhàng, huyện Lộc Bình (đoạn Km0-Km4+500), thuộc dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương	C	2022-2023	12,00	10,04	11,73	11,71	11,71	10,04	11,71	10,04	0,00	
12	Đường Xe Lán - Bán Ca, huyện Tràng Định (đoạn Km10+500-Km16), thuộc dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương	C	2022-2023	13,93	11,19	13,25	12,81	12,81	11,19	12,81	11,19	0,00	

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
13	Đường Khuổi Lào - Yên Lỗ, huyện Bình Gia (đoạn Km0-Km5+500), thuộc dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	C	2022-2023	14,00	12,11	13,43	13,41	13,41	12,11	13,41	12,11	0,00	
14	Cấp nước sinh hoạt xã Trung Thành, huyện Tràng Định	C	2020-2022	1,87	1,67	1,86	1,86	1,86	1,67	1,86	1,67	0,00	
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào khu sản xuất thôn Nà Táng, xã Bính Xá, huyện Đình Lập thuộc Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Bản Lái giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn	C	2020-2022	3,47	2,48	2,93	2,93	2,93	2,48	2,93	2,48	0,00	
16	Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt xã các xã Thiện Long, Tô Hiệu, Hồng Phong, huyện Bình Gia	C	2019-2022	4,74	3,94	4,39	4,38	4,38	3,94	4,38	3,94	0,00	
17	Cấp nước sinh hoạt xã Mai Sao, huyện Chi Lăng	C	2020-2022	3,79	3,11	3,46	3,46	3,46	3,11	3,46	3,11	0,00	
18	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia	217		479,34	385,25	461,02	459,59	431,38	365,98	400,20	358,88	14,08	
18.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	201	2022-2023	410,30	316,21	394,31	393,08	368,31	305,50	341,54	302,15	13,67	
18.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10	2022-2023	49,70	49,70	48,34	48,18	46,95	45,39	43,19	42,13	0,04	
18.3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và thiểu số	6	2022-2023	19,34	19,34	18,37	18,33	16,12	15,09	15,47	14,60	0,37	
<b>II</b>	<b>Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán</b>	<b>32</b>		<b>221,11</b>	<b>138,70</b>	<b>205,85</b>	<b>-</b>	<b>184,74</b>	<b>123,46</b>	<b>180,88</b>	<b>119,44</b>	<b>10,29</b>	<b>-</b>

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương
1	Bệnh viện Y Dược học cổ truyền tỉnh Lạng Sơn	B	2010-2023	130,70	56,00	120,00		111,70	56,00	111,70	56,00	8,30	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng	C	2018-2021	13,34	12,00	12,20		12,20	12,00	12,20	12,00	-	
3	Cấp nước sinh hoạt xã Nhân Lý, Bắc Thủy, huyện Chi Lăng	C	2018-2022	5,70	5,13	5,50		5,50	5,13	5,50	5,13	-	
4	Cấp nước sinh hoạt xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	C	2018-2021	12,16	10,94	10,80		10,80	9,72	10,80	9,72	-	
5	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia	28		59,22	54,63	57,35	-	44,54	40,60	40,68	36,59	1,99	
5.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16	2022-2023	25,70	22,96	25,21		23,55	20,09	20,10	16,76	0,69	
5.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9	2022-2023	12,95	11,10	12,40	-	11,12	10,92	11,02	10,82	1,30	
5.3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và thiểu số	3	2022-2023	20,57	20,57	19,74	-	9,87	9,59	9,56	9,01	-	
<b>III</b>	<b>Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán</b>	<b>91</b>		<b>506,03</b>	<b>363,67</b>	<b>440,44</b>	<b>-</b>	<b>366,63</b>	<b>285,58</b>	<b>366,63</b>	<b>285,58</b>	<b>7,76</b>	<b>3,03</b>
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi - giai đoạn II	C	2010-2023	24,50	6,30	23,80		21,50	6,30	21,50	6,30	2,30	
2	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Lạng Sơn	C	2011-2018	35,80	29,70	34,90		34,40	29,70	34,40	29,70	0,50	
3	Xây dựng, cải tạo nâng cấp đường thị trấn Văn Quan - Pắc Kéo, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn (ĐH.54)	B	2018-2023	119,88	48,00	77,04		76,03	48,00	76,03	48,00		

